



wǔ shuì

午睡

verb · to take a nap

Example Sentences

wǔ shuì hòu wǒ gǎn jué gèng yǒu jīng shén

午睡后我感觉更有精神。

I feel more energetic after a nap.

jǐn guǎn tiān qì yán rè dàn tā yī rán xí guàn xìng dì zài wǔ shuì shí gài zhe tǎn zǐ

尽管天气炎热，但她依然习惯性地午睡时盖着毯子。

Despite the hot weather, she still habitually covers herself with a blanket during her nap.

Trace each character, then write the word on your own.

午 午 午 午 午 午 午

睡 睡 睡 睡 睡 睡 睡 睡 睡 睡 睡

睡 睡 睡 睡 睡